Phụ lục

PHÂN BỔ GẠO HỖ TRỢ CHO HỌC SINH HỌC KỲ I NĂM HỌC 2020-2021
THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số: 1476 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo	Trong tổng số chia ra			Số gạo dư của năm học 2019-2020 *(Kg)*	Phân bổ gạo hỗ trợ học kỳ I năm học năm học 2020-2021					
							Đợt 1		Đợt 2		Tổng sau 2 đợt cấp	
			Học sinh TH và THCS theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 116/2016/NĐ-CP	Học sinh THPT là người DT thiểu số theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 116/2016/NĐ-CP	Học sinh THPT người DT Kinh theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định 116/2016/NĐ-CP		Số tháng	Số gạo sau khi đã giảm trừ gạo dư năm học 2019-2020 *(Kg)*	Số tháng	Số gạo *(Kg)*	Số tháng	Số gạo *(Kg)*
Toàn tỉnh		**26.939**	**24.308**	**2.631**	**0**	**533.426**		**678.829**	**0**	**808.170**		**1.486.999**
I	**Thành phố Lai Châu**	**438**	**47**	**391**	**0**	**4.296**		**15.414**		**13.140**		**28.554**
1	Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn	**2**		2		120	3	-30	2	60	5	**30**
2	Trường THPT Thành phố	**95**		95		1.047	3	3.228	2	2.850	5	**6.078**
3	Trường THPT Quyết Thắng	**294**		294		3.129	3	10.102	2	8.820	5	**18.922**
4	Trường PTDTBT Tiểu học Sùng Phài	**47**	47				3	2.115	2	1.410	5	**3.525**
II	**Huyện Tam Đường**	**2.302**	**2.017**	**285**	**0**	**41.835**		**61.755**		**69.060**		**130.815**
1	Trường THPT Bình Lư	**285**		285		3.326	3	9.499	2	8.550	5	**18.049**
2	Trường PTDTBT TH Thèn Sin	**137**	137			2.985	3	3.180	2	4.110	5	**7.290**
3	Trường PTDTBT TH Tả Lèng	**184**	184			4.245	3	4.035	2	5.520	5	**9.555**
4	Trường PTDTBT TH Giang Ma	**128**	128			1.455	3	4.305	2	3.840	5	**8.145**
5	Trường PTDTBT TH Khun Há	**228**	228			3.353	3	6.908	2	6.840	5	**13.748**
6	Trường TH Hồ Thầu	**19**	19				3	855	2	570	5	**1.425**
7	Trường Tiểu học Sơn Bình	**119**	119			1.868	3	3.488	2	3.570	5	**7.058**
8	Trường Tiểu học Bản Bo	**165**	165			3.623	3	3.803	2	4.950	5	**8.753**
9	Trường Tiểu học Thị trấn	**27**	27			855	3	360	2	810	5	**1.170**
10	Trường Tiểu học Bản Giang	**29**	29				3	1.305	2	870	5	**2.175**

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo	Trong tổng số chia ra			Số gạo dư của năm học 2019-2020 *(Kg)*	Phân bổ gạo hỗ trợ học kỳ I năm học năm học 2020-2021					
							Đợt 1		Đợt 2		Tổng sau 2 đợt cấp	
			Học sinh TH và THCS theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 116/2016/NĐ-CP	Học sinh THPT là người DT thiểu số theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 116/2016/NĐ-CP	Học sinh THPT người DT Kinh theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định 116/2016/NĐ-CP		Số tháng	Số gạo sau khi đã giảm trừ gạo dư năm học 2019-2020 *(Kg)*	Số tháng	Số gạo *(Kg)*	Số tháng	Số gạo *(Kg)*
11	Trường Tiểu học Nùng Nàng	**145**	145			3.465	3	3.060	2	4.350	5	**7.410**
12	Trường TH&THCS Bản Hon	**132**	132			3.915	3	2.025	2	3.960	5	**5.985**
13	Trường PTDTBT THCS Khun Há	**243**	243			3.698	3	7.238	2	7.290	5	**14.528**
14	Trường THCS Nùng Nàng	**89**	89			1.875	3	2.130	2	2.670	5	**4.800**
15	Trường THCS Thèn Sin	**55**	55			990	3	1.485	2	1.650	5	**3.135**
16	Trường THCS Tả Lèng	**99**	99			1.733	3	2.723	2	2.970	5	**5.693**
17	Trường THCS Giang Ma	**48**	48			913	3	1.248	2	1.440	5	**2.688**
18	Trường THCS Sơn Bình	**77**	77			756	3	2.709	2	2.310	5	**5.019**
19	Trường THCS Bản Bo	**93**	93			2.783	3	1.402	2	2.790	5	**4.192**
III	**Huyện Tân Uyên**	**2.666**	**2.425**	**241**	**0**	**47.085**		**72.886**		**79.980**		**152.866**
1	Trường THPT Tân Uyên	**241**		241		2.364	3	8.481	2	7.230	5	**15.711**
2	Trường PTDTBT Tiểu học xã Mường Khoa	**339**	339			7.898	3	7.358	2	10.170	5	**17.528**
3	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hố Mít	**211**	211			4.785	3	4.710	2	6.330	5	**11.040**
4	Trường PTDTBT Tiểu học xã Nậm Sỏ	**430**	430			10.110	3	9.240	2	12.900	5	**22.140**
5	Trường Tiểu học xã Pắc Ta	**70**	70			1.395	3	1.755	2	2.100	5	**3.855**
6	Trường Tiểu học xã Nậm Cần	**32**	32				3	1.440	2	960	5	**2.400**
7	Trường Tiểu học và THCS xã Tà Mít	**107**	107			2.105	3	2.710	2	3.210	5	**5.920**
8	Trường PTDTBT THCS xã Hố Mít	**252**	252			5.888	3	5.453	2	7.560	5	**13.013**
9	Trường PTDTBT THCS xã Nậm Sỏ	**681**	681			9.960	3	20.685	2	20.430	5	**41.115**
10	Trường THCS xã Mường Khoa	**263**	263			1.898	3	9.937	2	7.890	5	**17.827**
11	Trường THCS xã Pắc Ta	**29**	29			570	3	735	2	870	5	**1.605**
12	Trường THCS xã Nậm Cần	**11**	11			113	3	383	2	330	5	**713**

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo	Trong tổng số chia ra			Số gạo dư của năm học 2019-2020 *(Kg)*	Phân bổ gạo hỗ trợ học kỳ I năm học năm học 2020-2021					
							Đợt 1		Đợt 2		Tổng sau 2 đợt cấp	
			Học sinh TH và THCS theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 116/2016/NĐ-CP	Học sinh THPT là người DT thiểu số theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 116/2016/NĐ-CP	Học sinh THPT người DT Kinh theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định 116/2016/NĐ-CP		Số tháng	Số gạo sau khi đã giảm trừ gạo dư năm học 2019-2020 *(Kg)*	Số tháng	Số gạo *(Kg)*	Số tháng	Số gạo *(Kg)*
IV	**Huyện Than Uyên**	**2.494**	**2.272**	**222**	**0**	**68.133**		**44.097**		**74.820**		**118.917**
1	Trường THPT Than Uyên	**73**		73		1.320	3	1.966	2	2.190	5	**4.156**
2	Trường THPT Mường Than	**29**		29		818	3	488	2	870	5	**1.358**
3	Trường THPT Mường Kim	**120**		120		2.431	3	2.969	2	3.600	5	**6.569**
4	Trường PTDTBT TH xã Tà Hừa	**134**	134			3.840	3	2.190	2	4.020	5	**6.210**
5	Trường PTDTBT TH xã Tà Mung	**308**	308			7.710	3	6.150	2	9.240	5	**15.390**
6	Trường PTDTBT TH xã Khoen On	**351**	351			11.520	3	4.275	2	10.530	5	**14.805**
7	Trường PTDTBT THCS xã Tà Hừa	**110**	110			2.647	3	2.303	2	3.300	5	**5.603**
8	Trường PTDTBT THCS xã Tà Mung	**275**	275			6.053	3	6.322	2	8.250	5	**14.572**
9	Trường PTDTBT THCS xã Khoen On	**289**	289			8.205	3	4.800	2	8.670	5	**13.470**
10	Trường Tiểu học xã Phúc Than	**172**	172			5.600	3	2.140	2	5.160	5	**7.300**
11	Trường Tiểu học xã Mường Cang	**14**	14			180	3	450	2	420	5	**870**
12	Trường Tiểu học xã Ta Gia	**194**	194			6.705	3	2.025	2	5.820	5	**7.845**
13	Trường TH&THCS xã Pha Mu	**60**	60			1.250	3	1.450	2	1.800	5	**3.250**
14	Trường THCS xã Phúc Than	**107**	107			3.150	3	1.665	2	3.210	5	**4.875**
15	Trường THCS xã Mường Cang	**89**	89			1.545	3	2.460	2	2.670	5	**5.130**
16	Trường THCS xã Ta Gia	**169**	169			5.160	3	2.445	2	5.070	5	**7.515**
V	**Huyện Phong Thổ**	**5.669**	**5.236**	**433**	**0**	**119.221**		**135.884**		**170.070**		**305.954**
1	Trường THPT Phong Thổ	**275**		275		6.325	3	6.050	2	8.250	5	**14.300**
2	Trường THPT Dào San	**158**		158		2.553	3	4.557	2	4.740	5	**9.297**
3	Trường PTDTBT TH Sì Lở Lầu	**178**	178			2.700	3	5.310	2	5.340	5	**10.650**
4	Trường PTDTBT TH Vàng Ma Chải	**199**	199			3.240	3	5.715	2	5.970	5	**11.685**

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo	Trong tổng số chia ra			Số gạo dư của năm học 2019-2020 *(Kg)*	Phân bổ gạo hỗ trợ học kỳ I năm học năm học 2020-2021					
							Đợt 1		Đợt 2		Tổng sau 2 đợt cấp	
			Học sinh TH và THCS theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 116/2016/NĐ-CP	Học sinh THPT là người DT thiểu số theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 116/2016/NĐ-CP	Học sinh THPT người DT Kinh theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định 116/2016/NĐ-CP		Số tháng	Số gạo sau khi đã giảm trừ gạo dư năm học 2019-2020 *(Kg)*	Số tháng	Số gạo *(Kg)*	Số tháng	Số gạo *(Kg)*
5	Trường PTDTBT TH Mù Sang	**231**	231			4.455	3	5.940	2	6.930	5	**12.870**
6	Trường PTDTBT TH Đoàn Kết	**218**	218			3.195	3	6.615	2	6.540	5	**13.155**
7	Trường PTDTBT TH Lản Nhì Thàng	**153**	153			4.005	3	2.880	2	4.590	5	**7.470**
8	Trường PTDTBT Tiểu học Sin Suối Hồ	**281**	281			4.950	3	7.695	2	8.430	5	**16.125**
9	Trường PTDTBT TH Dào San	**261**	261			5.835	3	5.910	2	7.830	5	**13.740**
10	Trường PTDTBT TH Huổi Luông	**243**	243			6.495	3	4.440	2	7.290	5	**11.730**
11	Trường PTDTBT TH&THCS Pa Vây Sử	**237**	237			4.657	3	6.008	2	7.110	5	**13.118**
12	Trường PTDTBT TH&THCS số 2 Bản Lang	**186**	186			3.667	3	4.703	2	5.580	5	**10.283**
13	Trường TH và THCS Mồ Sì San	**27**	27			720	3	495	2	810	5	**1.305**
14	Trường TH và THCS số 1 Bản Lang	**258**	258			4.905	3	6.705	2	7.740	5	**14.445**
15	Trường PTDTBT THCS Sì Lở Lầu	**114**	114			2.475	3	2.655	2	3.420	5	**6.075**
16	Trường PTDTBT THCS Vàng Ma Chải	**67**	67			1.125	3	1.890	2	2.010	5	**3.900**
17	Trường PTDTBT THCS Dào San	**176**	176			6.862	3	1.058	2	5.280	5	**6.338**
18	Trường PTDTBT THCS Mù Sang	**153**	153			3.712	3	3.173	2	4.590	5	**7.763**
19	Trường PTDTBT THCS Ma Li Pho	**144**	144			3.375	3	3.105	2	4.320	5	**7.425**
20	Trường PTDTBT THCS Huổi Luông	**311**	311			7.065	3	6.930	2	9.330	5	**16.260**
21	Trường PTDTBT THCS Nậm Xe	**351**	351			7.552	3	8.243	2	10.530	5	**18.773**
22	Trường PTDTBT THCS Lản Nhì Thàng	**174**	174			3.600	3	4.230	2	5.220	5	**9.450**
23	Trường PTDTBT THCS Sin Suối Hồ	**352**	352			7.987	3	7.853	2	10.560	5	**18.413**
24	Trường PTDTBT THCS Hoang Thèn	**244**	244			5.400	3	5.580	2	7.320	5	**12.900**
25	Trường TH Mường So	**64**	64			1.732	3	1.148	2	1.920	5	**3.068**
26	Trường TH Khổng Lào	**49**	49			855	3	1.350	2	1.470	5	**2.820**

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo	Trong tổng số chia ra			Số gạo dư của năm học 2019-2020 *(Kg)*	Phân bổ gạo hỗ trợ học kỳ I năm học năm học 2020-2021					
							Đợt 1		Đợt 2		Tổng sau 2 đợt cấp	
			Học sinh TH và THCS theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 116/2016/NĐ-CP	Học sinh THPT là người DT thiểu số theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 116/2016/NĐ-CP	Học sinh THPT người DT Kinh theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định 116/2016/NĐ-CP		Số tháng	Số gạo sau khi đã giảm trừ gạo dư năm học 2019-2020 *(Kg)*	Số tháng	Số gạo *(Kg)*	Số tháng	Số gạo *(Kg)*
27	Trường PTDTBT TH Hoang Thèn	**218**	218			2.925	3	6.885	2	6.540	5	**13.425**
28	Trường PTDTBT TH Nậm Xe	**290**	290			5.752	3	7.298	2	8.700	5	**15.998**
29	Trường THCS Khổng Lào	**57**	57			1.102	3	1.463	2	1.710	5	**3.173**
VI	**Huyện Sìn Hồ**	**5.552**	**4.961**	**591**	**0**	**119.577**		**130.263**		**166.560**		**296.823**
1	Trường THPT Sìn Hồ	**311**		311		5.886	3	8.110	2	9.330	5	**17.440**
2	Trường THPT Nậm Tăm	**280**		280		5.542	3	7.058	2	8.400	5	**15.458**
3	Trường PTDTBT TH Tả Ngảo	**358**	358			9.225	3	6.885	2	10.740	5	**17.625**
4	Trường PTDTBT TH Phăng Sô Lin	**151**	151			2.948	3	3.847	2	4.530	5	**8.377**
5	Trường PTDTBT THCS Làng Mô	**239**	239			4.892	3	5.863	2	7.170	5	**13.033**
6	Trường PTDTBT THCS Tủa Sìn Chải	**197**	197			4.227	3	4.639	2	5.910	5	**10.549**
7	Trường PTDTBT THCS Tả Ngảo	**315**	315			6.090	3	8.085	2	9.450	5	**17.535**
8	Trường PTDTBT THCS Phăng Sô Lin	**144**	144			2.486	3	3.994	2	4.320	5	**8.314**
9	Trường PTDTBT THCS Hồng Thu	**181**	181			4.613	3	3.533	2	5.430	5	**8.963**
10	Trường PTDTBT THCS Phìn Hồ	**182**	182			3.410	3	4.780	2	5.460	5	**10.240**
11	Trường PTDTBT THCS Pa Tần	**212**	212			2.997	3	6.543	2	6.360	5	**12.903**
12	Trường PTDTBT THCS Nậm Cha	**194**	194			4.493	3	4.238	2	5.820	5	**10.058**
13	Trường PTDTBT THCS Căn Co	**219**	219			3.105	3	6.750	2	6.570	5	**13.320**
14	Trường PTDTBT THCS Nậm Hăn	**315**	315			6.878	3	7.297	2	9.450	5	**16.747**
15	Trường TH Tả Phìn	**59**	59			1.710	3	945	2	1.770	5	**2.715**
16	Trường TH Hồng Thu	**218**	218			4.840	3	4.970	2	6.540	5	**11.510**
17	Trường TH Phìn Hồ	**133**	133			3.304	3	2.681	2	3.990	5	**6.671**
18	Trường TH Làng Mô	**146**	146			3.300	3	3.270	2	4.380	5	**7.650**

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo	Trong tổng số chia ra			Số gạo dư của năm học 2019-2020 *(Kg)*	Phân bổ gạo hỗ trợ học kỳ I năm học năm học 2020-2021					
							Đợt 1		Đợt 2		Tổng sau 2 đợt cấp	
			Học sinh TH và THCS theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 116/2016/NĐ-CP	Học sinh THPT là người DT thiểu số theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 116/2016/NĐ-CP	Học sinh THPT người DT Kinh theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định 116/2016/NĐ-CP		Số tháng	Số gạo sau khi đã giảm trừ gạo dư năm học 2019-2020 *(Kg)*	Số tháng	Số gạo *(Kg)*	Số tháng	Số gạo *(Kg)*
19	Trường TH Tủa Sìn Chải	**180**	180			3.802	3	4.298	2	5.400	5	**9.698**
20	Trường TH Chăn Nưa	**39**	39			902	3	853	2	1.170	5	**2.023**
21	Trường TH Pa Tần	**154**	154			3.316	3	3.614	2	4.620	5	**8.234**
22	Trường TH Ma Quai	**112**	112			2.510	3	2.530	2	3.360	5	**5.890**
23	Trường TH Lùng Thàng	**17**	17			374	3	391	2	510	5	**901**
24	Trường TH Nậm Tăm	**61**	61			1.166	3	1.579	2	1.830	5	**3.409**
25	Trường TH Nậm Cha	**199**	199			4.239	3	4.716	2	5.970	5	**10.686**
26	Trường TH Căn Co	**89**	89			1.914	3	2.091	2	2.670	5	**4.761**
27	Trường TH Nậm Cuổi	**68**	68			1.298	3	1.762	2	2.040	5	**3.802**
28	Trường TH Nậm Hăn	**189**	189			4.681	3	3.825	2	5.670	5	**9.495**
29	Trường TH&THCS Pu Sam Cáp	**165**	165			4.180	3	3.245	2	4.950	5	**8.195**
30	Trường THCS Chăn Nưa	**28**	28			510	3	750	2	840	5	**1.590**
31	Trường THCS Tả Phìn	**65**	65			1.100	3	1.825	2	1.950	5	**3.775**
32	Trường THCS Ma Quai	**144**	144			4.905	3	1.575	2	4.320	5	**5.895**
33	Trường THCS Nậm Tăm	**11**	11			318	3	177	2	330	5	**507**
34	Trường THCS Pa Khóa	**44**	44			455	3	1.525	2	1.320	5	**2.845**
35	Trường THCS Nậm Cuổi	**133**	133			3.963	3	2.022	2	3.990	5	**6.012**
VII	**Huyện Nậm Nhùn**	**3.220**	**2.971**	**249**	**0**	**68.465**		**76.435**		**96.600**		**173.035**
1	Trường THPT Nậm Nhùn	**249**		249		5.453	3	5.752	2	7.470	5	**13.222**
2	Trường PTDTBT TH Nậm Hàng	**266**	266			6.075	3	5.895	2	7.980	5	**13.875**
3	Trường TH Nậm Manh	**51**	51			720	3	1.575	2	1.530	5	**3.105**
4	Trường PTDTBT TH Mường Mô	**142**	142			3.375	3	3.015	2	4.260	5	**7.275**

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo	Trong tổng số chia ra			Số gạo dư của năm học 2019-2020 *(Kg)*	Phân bổ gạo hỗ trợ học kỳ I năm học năm học 2020-2021					
							Đợt 1		Đợt 2		Tổng sau 2 đợt cấp	
			Học sinh TH và THCS theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 116/2016/NĐ-CP	Học sinh THPT là người DT thiểu số theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 116/2016/NĐ-CP	Học sinh THPT người DT Kinh theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định 116/2016/NĐ-CP		Số tháng	Số gạo sau khi đã giảm trừ gạo dư năm học 2019-2020 *(Kg)*	Số tháng	Số gạo *(Kg)*	Số tháng	Số gạo *(Kg)*
5	Trường PTDTBT TH Nậm Chà	**255**	255			5.453	3	6.022	2	7.650	5	**13.672**
6	Trường PTDTBTTH Nậm Pì	**178**	178			3.592	3	4.418	2	5.340	5	**9.758**
7	Trường PTDTBT TH Trung Chải	**173**	173			3.847	3	3.938	2	5.190	5	**9.128**
8	Trường PTDTBT TH Nậm Ban	**177**	177			4.387	3	3.578	2	5.310	5	**8.888**
9	Trường PTDTBT TH Hua Bum	**143**	143			3.015	3	3.420	2	4.290	5	**7.710**
10	Trường PTDTBT THCS Nậm Hàng	**305**	305			7.785	3	5.940	2	9.150	5	**15.090**
11	Trường THCS Nậm Manh	**52**	52			330	3	2.010	2	1.560	5	**3.570**
12	Trường THCS Mường Mô	**100**	100			1.725	3	2.775	2	3.000	5	**5.775**
13	Trường PTDTBT THCS Nậm Chà	**229**	229			3.735	3	6.570	2	6.870	5	**13.440**
14	Trường PTDTBT THCS Nậm Pì	**204**	204			4.792	3	4.388	2	6.120	5	**10.508**
15	Trường PTDTBT THCS Trung Chải	**143**	143			3.231	3	3.204	2	4.290	5	**7.494**
16	Trường PTDTBT THCS Nậm Ban	**241**	241			4.740	3	6.105	2	7.230	5	**13.335**
17	Trường PTDTBT THCS Hua Bum	**128**	128			2.543	3	3.217	2	3.840	5	**7.057**
18	Trường TH thị trấn Nậm Nhùn	**15**	15			112	3	563	2	450	5	**1.013**
19	Trường TH&THCS Pú Đao	**35**	35			765	3	810	2	1.050	5	**1.860**
20	Trường THCS thị trấn Nậm Nhùn	**134**	134			2.790	3	3.240	2	4.020	5	**7.260**
VIII	**Huyện Mường Tè**	**4.598**	**4.379**	**219**	**0**	**64.815**		**142.095**		**137.940**		**280.035**
1	Trường THPT Mường Tè	**219**		219		3.195	3	6.660	2	6.570	5	**13.230**
2	Trường PTDTBT TH Thu Lũm	**156**	156			2.130	3	4.890	2	4.680	5	**9.570**
3	Trường PTDTBT TH Pa Ủ	**332**	332			4.020	3	10.920	2	9.960	5	**20.880**
4	Trường PTDTBT TH Ka Lăng	**185**	185			2.655	3	5.670	2	5.550	5	**11.220**
5	Trường PTDTBT TH Vàng San	**199**	199			2.580	3	6.375	2	5.970	5	**12.345**

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo	Trong tổng số chia ra			Số gạo dư của năm học 2019-2020 *(Kg)*	Phân bổ gạo hỗ trợ học kỳ I năm học năm học 2020-2021					
							Đợt 1		Đợt 2		Tổng sau 2 đợt cấp	
			Học sinh TH và THCS theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 116/2016/NĐ-CP	Học sinh THPT là người DT thiểu số theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 116/2016/NĐ-CP	Học sinh THPT người DT Kinh theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định 116/2016/NĐ-CP		Số tháng	Số gạo sau khi đã giảm trừ gạo dư năm học 2019-2020 *(Kg)*	Số tháng	Số gạo *(Kg)*	Số tháng	Số gạo *(Kg)*
6	Trường PTDTBT TH Mù Cả	**161**	161			2.355	3	4.890	2	4.830	5	**9.720**
7	Trường PTDTBT TH Tá Bạ	**144**	144			2.558	3	3.923	2	4.320	5	**8.243**
8	Trường Tiểu học Pa Vệ Sủ	**199**	199			1.335	3	7.620	2	5.970	5	**13.590**
9	Trường PTDTBT TH&THCS Nậm Ngà	**558**	558			5.963	3	19.148	2	16.740	5	**35.888**
10	Trường PTDTBT TH&THCS Can Hồ	**259**	259			2.985	3	8.670	2	7.770	5	**16.440**
11	Trường PTDT BT TH&THCS Tà Tổng	**333**	333			8.055	3	6.930	2	9.990	5	**16.920**
12	Trường PTDTBT TH&THCS Bum Tở	**380**	380			5.730	3	11.370	2	11.400	5	**22.770**
13	Trường TH&THCS Bum Nưa	**55**	55			668	3	1.808	2	1.650	5	**3.458**
14	Trường PTDTBT THCS Thu Lũm	**175**	175			2.535	3	5.340	2	5.250	5	**10.590**
15	Trường PTDTB THCS Pa Vệ Sủ	**104**	104			2.580	3	2.100	2	3.120	5	**5.220**
16	Trường PTDTBT THCS Pa Ủ	**262**	262			3.780	3	8.010	2	7.860	5	**15.870**
17	Trường PTDTBT THCS Ka Lăng	**186**	186			2.790	3	5.580	2	5.580	5	**11.160**
18	Trường PTDBT THCS Tá Bạ	**131**	131			1.058	3	4.838	2	3.930	5	**8.768**
19	Trường PTDTBT THCS Vàng San	**106**	106			1.620	3	3.150	2	3.180	5	**6.330**
20	Trường PTDTBT THCS Mù Cả	**162**	162			2.325	3	4.965	2	4.860	5	**9.825**
21	Trường PTDTB THCS Nậm Khao	**139**	139			1.935	3	4.320	2	4.170	5	**8.490**
22	Trường THCS xã Mường Tè	**86**	86			540	3	3.330	2	2.580	5	**5.910**
23	Trường TH Nguyễn Hữu Thọ	**67**	67			1.425	3	1.590	2	2.010	5	**3.600**